

THÔNG TƯ số 95/2001/TT-BTC ngày 23/11/2001 hướng dẫn bổ sung Thông tư số 41/2001/TT-BTC ngày 12/6/2001 của Bộ Tài chính về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 theo Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP.

Để thực hiện việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp nêu tại Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ về việc bổ sung một số giải pháp điều hành kế hoạch kinh tế năm 2001; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 41/2001/TT-BTC ngày 12/6/2001 về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001.

Sau một thời gian thực hiện, có một số vấn đề do chưa được hướng dẫn cụ thể nên các địa phương thực hiện không thống nhất. Để thực hiện đúng, thống nhất việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung một số điểm trong Thông tư số 41/2001/TT-BTC như sau:

1. Về đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001:

Tại điểm 1a Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ quy định:

"Thực hiện việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 cho các đối tượng sau đây:

Miễn thuế cho tất cả các hộ nghèo trong cả nước (theo chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và cho tất cả các hộ trong các xã thuộc Chương trình 135."

Đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định này bao gồm:

1.1. Hộ sản xuất nông nghiệp (gồm các hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội) có diện tích đất sản xuất nông nghiệp và lập bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp tại địa bàn các xã đặc biệt khó khăn

thuộc Chương trình 135 của Chính phủ đều thuộc diện được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các xã đó. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được xác định theo diện tích thực tế sử dụng không phân biệt trong hạn mức hay vượt hạn mức; đối với diện tích đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp thì xác định miễn đối với số thuế tính trên diện tích và sản lượng thực tế thu hoạch trong năm 2001.

Trường hợp hộ sản xuất nông nghiệp là các tổ chức kinh tế - xã hội, các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp không có trụ sở tại các xã thuộc Chương trình 135 nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các xã này và lập bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp tại Chi cục Thuế thì cũng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các xã đó. Tổ chức kinh tế - xã hội và doanh nghiệp lập hồ sơ gửi Chi cục Thuế xem xét đề nghị miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại các xã này.

1.2. Đối với hộ nghèo đăng ký hộ khẩu thường trú tại một xã, nhưng có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các xã khác (kể cả xã thuộc huyện khác, tỉnh khác), nếu đã kê khai diện tích đất đang sản xuất nông nghiệp ở xã khác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú để tính thu nhập và được xác định là hộ nghèo thì diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở các địa phương khác cũng thuộc diện được miễn thuế. Hộ nghèo phải làm đơn gửi đến xã nơi có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là đã kê khai cụ thể diện tích đất sản xuất nông nghiệp để tính trong thu nhập khi xác định là hộ nghèo, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú xác định là hộ nghèo và diện tích đất nông nghiệp được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp. Căn cứ vào đơn có xác nhận này, địa phương nơi có diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ sản xuất nông nghiệp thực hiện miễn thuế cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã kê khai.

Nếu hộ sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo có diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở nơi

khác nhưng không kê khai xác định thu nhập để được xác định là hộ nghèo thì diện tích đất không kê khai không thuộc diện được miễn thuế.

1.3. Việc thực hiện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2001/TT-BTC, trường hợp trong năm bị thiên tai nhưng chưa kết thúc năm nên chưa xác định được số thiệt hại cả năm thì có thể xác định số tạm giảm đến khi quyết toán thuế năm 2001 sẽ xác định số giảm chính thức.

2. Xác định số thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp thừa được hoàn lại:

Số thuế nộp thừa của đối tượng (hộ) nộp thuế được xác định bằng chênh lệch giữa số thuế đã thực nộp năm 2001 so với số thuế phải nộp trong năm cộng hoặc trừ số thuế thừa, thiếu của năm trước chuyển qua. Số thuế phải nộp trong năm bằng thuế ghi thu năm 2001 trừ đi số thuế được miễn, giảm trong năm theo chế độ hiện hành: Miễn giảm thiên tai, miễn giảm chính sách xã hội (nếu có) và số thuế được miễn giảm theo quy định tại Thông tư số 41/2001/TT-BTC.

Trường hợp năm 2001 hộ được miễn thuế thì số thuế nộp thừa của năm 2000 chuyển qua nếu hoàn trả thì tính theo giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của vụ cuối năm 2000.

Trường hợp hộ đã nộp thuế của năm 2001 và có số thuế nộp thừa từ năm 2000 chuyển qua thì khi hoàn trả tính theo giá thóc thu thuế của năm 2001 (coi như số thuế nộp thừa của năm 2000 trừ vào số thuế phải nộp của năm 2001, sau đó xác định số thuế nộp thừa được hoàn trả).

Ví dụ: Hộ gia đình ông A (trồng lúa) là thương binh hạng 3/4 có số thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp thừa năm 2000 chuyển qua là 30 kg, số thuế ghi thu năm 2001 là 200 kg, số thuế được giảm theo diện chính sách xã hội là 100 kg, số thuế được giảm do thiên tai trong năm là 20 kg, số thuế đã nộp năm 2001 là 60 kg với giá thóc là 1.100 đồng/kg.

+ Xác định số thuế được giảm theo Thông tư số 41/2001/TT-BTC là:

$$(200 \text{ kg} - 100 \text{ kg} - 20 \text{ kg}) \times 50\% = 40 \text{ kg.}$$

+ Xác định số thuế hộ gia đình ông A phải nộp năm 2001 là:

$$200 \text{ kg} - 100 \text{ kg} - 20 \text{ kg} = 40 \text{ kg.}$$

+ Số thuế hộ gia đình ông A nộp thừa tính đến năm 2001 bằng số thuế nộp thừa của năm trước chuyển qua cộng với số thuế đã nộp năm 2001 trừ đi số thuế phải nộp của năm 2001.

Theo ví dụ trên thì số thuế nộp thừa của hộ gia đình ông A tính đến năm 2001 là:

$$(60 \text{ kg} + 30 \text{ kg}) - 40 \text{ kg} = 50 \text{ kg.}$$

Số tiền thuế hộ gia đình ông A được hoàn trả là:

$$50 \text{ kg} \times 1.100 \text{ đồng/kg} = 55.000 \text{ đồng.}$$

3. Xác định số giảm thu ngân sách địa phương được cấp bù; tổ chức hoàn trả số thuế đã nộp thừa cho hộ sản xuất nông nghiệp:

3.1. Số giảm thu ngân sách địa phương năm 2001 do thực hiện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ và Thông tư số 41/2001/TT-BTC ngày 12/6/2001 của Bộ Tài chính được ngân sách trung ương cấp bù trên cơ sở số lượng thóc thực tế miễn, giảm theo chính sách này và giá tính thuế khi xác định nhiệm vụ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp giao trong dự toán ngân sách năm 2001 cho địa phương. Căn cứ quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền, Sở Tài chính - Vật giá phối hợp với Cục Thuế tổng hợp và báo cáo về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) theo Mẫu biểu số 05/HT quy định tại Thông tư số 41/2001/TT-BTC ngày 12/6/2001 của Bộ Tài chính.

Để thuận lợi cho việc báo cáo, quyết toán kinh phí do Ủy ban nhân dân cấp xã đã thực hiện chi trả, Sở Tài chính - Vật giá có thể giao cho Phòng Tài chính cấp huyện kiểm tra số liệu quyết toán và báo cáo bằng văn bản kèm theo số liệu chi tiết về Sở Tài chính - Vật giá.

3.2. Về hạch toán và quyết toán ngân sách: Để

thuận lợi trong công tác tổ chức thực hiện và thống nhất khi quyết toán ngân sách, số thuế sử dụng đất nông nghiệp hoàn trả cho đối tượng được hạch toán chi ở ngân sách cấp tỉnh (mục 132, tiểu mục 99), không hạch toán giảm thu ở các chương, loại, khoản, mục, tiểu mục đã hạch toán số thu phải hoàn trả cho các hộ sản xuất nông nghiệp theo từng quỹ ngân sách của cấp ngân sách đã được điều tiết số thu phải hoàn trả trên.

4. Về theo dõi số thuế nộp thừa, thiếu:

Để thuận tiện cho việc ghi chép và theo dõi số thuế sử dụng đất nông nghiệp hoặc thuế nhà đất đã nộp thừa hoặc thiếu trong năm; từ năm 2001 trở đi, áp dụng thống nhất việc theo dõi số thuế nộp thừa hoặc thiếu bằng tiền theo giá thóc tại thời điểm thu thuế.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và được thực hiện để xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

THÔNG TƯ số 96/2001/TT-BTC ngày 23/11/2001 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu.

Thi hành Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp

chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu; Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC THỰC HIỆN MUA VÀ BÁN CỔ PHẦN THEO GIÁ ƯU ĐÃI

1. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa được bán cổ phần theo giá ưu đãi cho người trồng và bán nguyên liệu là các doanh nghiệp trực tiếp sử dụng nông sản, lâm sản (bao gồm sản phẩm của các loại cây trồng hàng năm và cây lâu năm) vào hoạt động sản xuất của doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp chế biến).

2. Những cá nhân, hộ nông dân thực hiện nhận khoán sử dụng đất theo quy định của Nhà nước trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm nghiệp và bán cho doanh nghiệp chế biến (sau đây gọi chung là người cung cấp nguyên liệu), được mua cổ phần theo giá ưu đãi của các doanh nghiệp chế biến khi doanh nghiệp này thực hiện cổ phần hóa, nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Trực tiếp sản xuất ra nông sản, lâm sản và đã bán sản phẩm này cho doanh nghiệp chế biến được ổn định ít nhất 3 năm tính đến thời điểm doanh nghiệp chế biến thực hiện cổ phần hóa. Trường hợp doanh nghiệp chế biến có thời gian hoạt động dưới 3 năm mà thực hiện cổ phần hóa, thì những người trực tiếp sản xuất ra nông, lâm sản phẩm và đã bán cho doanh nghiệp chế biến kể từ ngày doanh nghiệp được thành lập.

b) Thực tế có sử dụng đất được giao theo quy định của Nhà nước để trồng, sản xuất hàng nông sản, lâm sản và bán cho doanh nghiệp chế biến.

c) Khi bán nông sản, lâm sản cho doanh nghiệp chế biến phải thông qua hợp đồng kinh tế theo các quy định của pháp luật về hợp đồng. Hợp đồng mua bán nguyên liệu do người cung cấp nguyên liệu trực tiếp ký kết với doanh nghiệp chế biến.

Trường hợp do đặc điểm hình thành vùng nguyên liệu không tập trung, phân tán với quy mô nhỏ,